

Môn học
KINH TẾ HỌC VI MÔ II

TS. Nguyễn Thị Thu

Bộ môn Kinh tế học vi mô

Khoa Kinh tế học

Đại học Kinh tế quốc dân

Tel: 0436343185/04385863168

0928248168

Thời gian

45 tiết

- Học lý thuyết
- 1 bài kiểm tra
- Chữa bài tập
- Kiểm tra bài cũ
- Điểm danh

Nội dung ncứu: 8 bài

- Bài 1: Các mô hình KT và phương pháp tối ưu hóa
- Bài 2: Lý thuyết cầu
- Bài 3: Lựa chọn trong điều kiện rủi ro
- Bài 4: Lý thuyết hãng
- Bài 5: Cạnh tranh và độc quyền
- Bài 6: Cạnh tranh không hoàn hảo
- Bài 7: Thị trường yếu tố sx
- Bài 8: Vai trò của Chính phủ trong nền KT thị trường

Tài liệu tham khảo

- Sách “ kinh tế vi môII,,ĐHKQTĐ
- “Hướng dẫn thực hành KT quản lý ,, ĐHKQTĐ
- Robert S.Pindyck; Daniel L.Rubinfeld: KTH vi mô, Nxb thống kê năm 1999
- Varian, Hal R: Intermediate Microeconomics (A Modern Approach), Nxb W.W.Nortonar Company- New York- London, 1990

Yêu cầu đối với sinh viên

- Đọc trước giáo trình
- Làm bài tập
- Trả lời các câu hỏi đ/s và lựa chọn
- Không nói chuyện riêng
- Không đi chậm, vắng phải xin phép
 - => thưởng + điểm
 - phạt – điểm

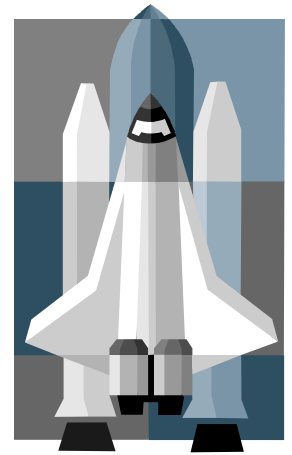
TẠI SAO PHẢI N.C KTH

Vd: cty dự định sx
1 kiểu ô tô mới =>
cty sẽ đề cập vđề
gì?



Vấn đề cần phải qtâm

- Người TD
- Cty
- Đối thủ ctranh
- Chính phủ



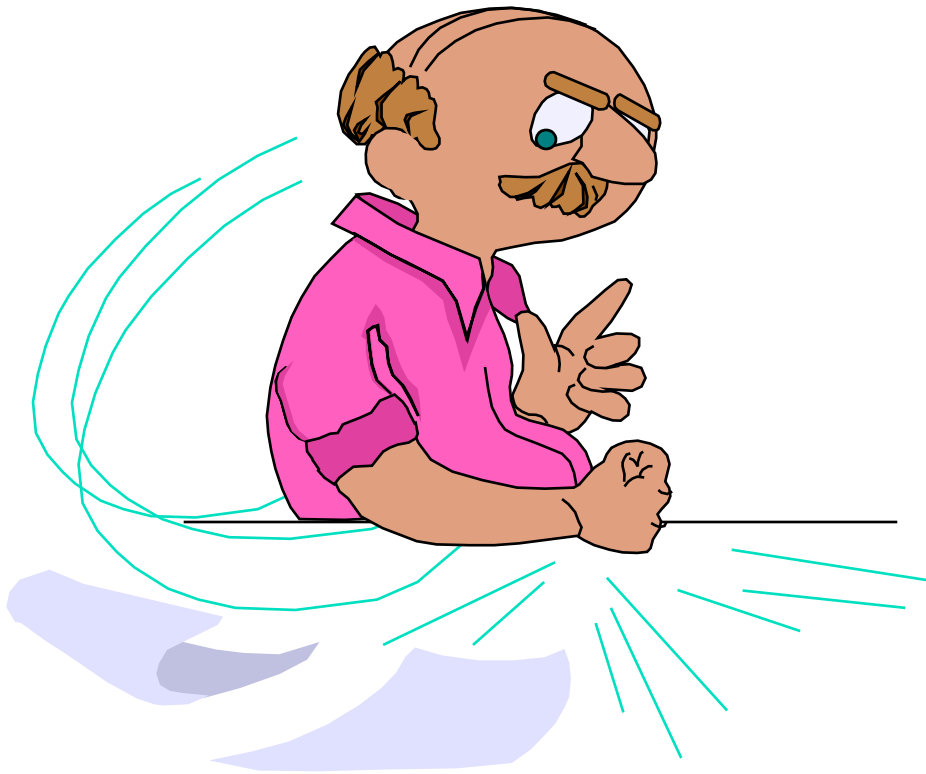
Nghiên cứu người tiêu dùng

- Lượng cầu của họ
- Qtâm kiểu dáng, chất lượng xe ntn?

_ có thể ở những thị trường nào?

_ số lượng xe thay đổi theo giá ô tô công ty sẽ sx ở mỗi thị trường?

Bản thân công ty



- TC sx xe là bao nhiêu? Phụ thuộc vào số lượng xe ntn?
- TC sẽ thay đổi như thế nào nếu:
 - _ thđổi trong qhệ đvớì ng LĐ (w, CP SD LĐ)
 - _ thđổi Cn sx ô tô
 - _ thđổi P nguyên vật liệu
 - _ thđổi chS của CPhủ: thuế, bhộ
- Đưa ra các chiến lược và chs
 - _ SP: mẫu mã, kết cấu, chlượng
 - _ SX: cái gì tự sx, cái gì mua
 - _ t²: nào, chs thnhập, P ra sao?
- Qđịnh đtư => cân nhắc
 - _ có mở rộng qmô? Cụ thể?
 - _ sẽ có rủi ro gì khi đtư?

Nguồn đối thủ cạnh tranh

- Số lượng đối thủ? Loại SP và số lượng sp họ có thể cung cấp theo P
- Khả năng p.ư của các đối thủ

Đối với Cphủ

- Các ảnh hưởng do Cphủ điều tiết
 - + Tchuẩn VSMT và sự thay đổi theo t ?
 - + Những đổi đó ảnh hưởng ntn đến TC, SX ~~π~~ ?
 - Cphủ sẽ phải ncứu xem
 - + Chsách khí thải của ô tô
 - + Chs thuế ảnh hưởng ntn đến TC, SX và P ô tô
- => ảnh hưởng ntn đến QĐ của ng TD và ng SX?



Bài 1: Các mô hình KT và phương pháp tối ưu hóa

I. Mô hình KT

II. Các phương pháp biểu diễn các
mối quan hệ KT

III. Tối ưu hóa

Mô hình KT



- Công ty
- Bạn hàng
- Nhà máy
- Khách hàng
- Người cung cấp
- Nhà phân p
- Thương m

tiên tử

I. Mô hình KT

1. Khái niệm mô hình KT
2. Ý nghĩa
3. Biểu hiện
4. Mục tiêu
5. Nhiệm vụ
6. Quá trình XD mô hình KT
7. Kiểm định mô hình
8. Đặc điểm chung của các mô hình KT
9. Mô hình S-D Marshall
10. Mô hình CB tổng quát
11. Các phát triển hiện đại

1. Khái niệm mô hình KT

- Là cách thức mô tả thực thể KT đã được đơn giản hóa bằng cách loại bỏ các chi tiết

không qtrọng, giữ lại đ² qtrọng nhất để gith vấn đề n.c nhằm hiểu và dự đoán được mối qhệ của các biến số trên cơ sở dựa vào hvi của các bsố đó, nó ccấp cách thức giq vđề.

- => nó không phải thế giới thực mà được

2. Ý nghĩa

- Là cơ để XD lý thuyết KT
(lý thuyết KT là tìm cách giải thích các hành vi KT)
- Là công cụ hỗ trợ n.c các vấn đề KT
- Miêu tả: - Các cá nhân đưa ra QĐ
 - Các DN hành xử
 - Cách các đối tượng trên tác động lẫn nhau để tạo nên thị trường

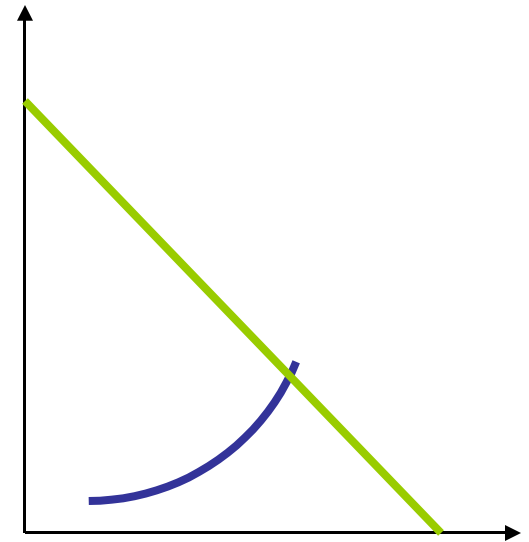
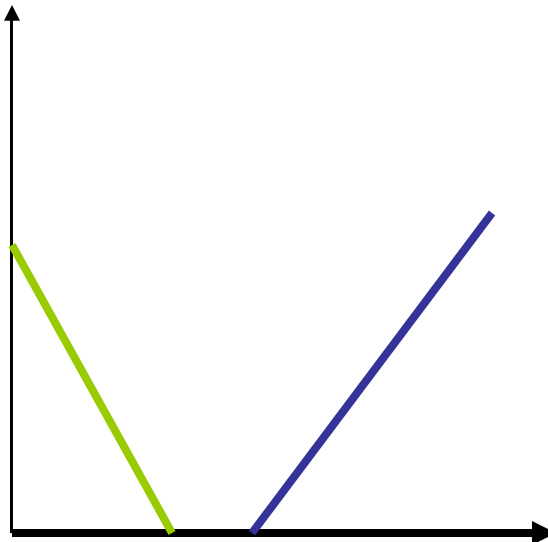
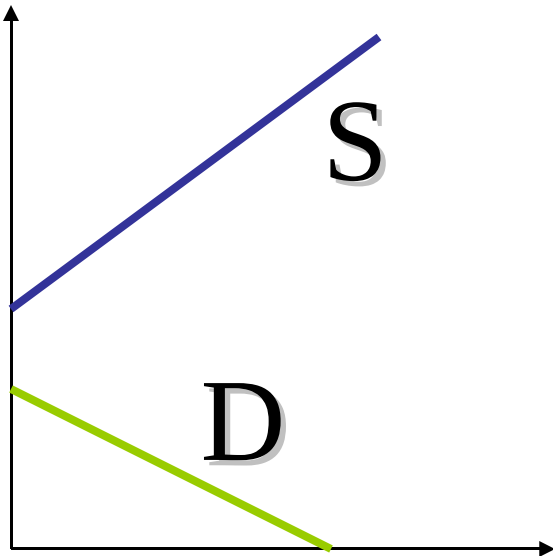
3. Biểu hiện

Thông qua:

- Lời
- bảng
- phương trình
- mô hình

Đồ thị

- Ưu: thông qua đồ thị mô tả ví như là “bức tranh có giá trị bằng 1 ngàn từ”
- Nhược: ≥ 2 điểm cbằng hoặc k có



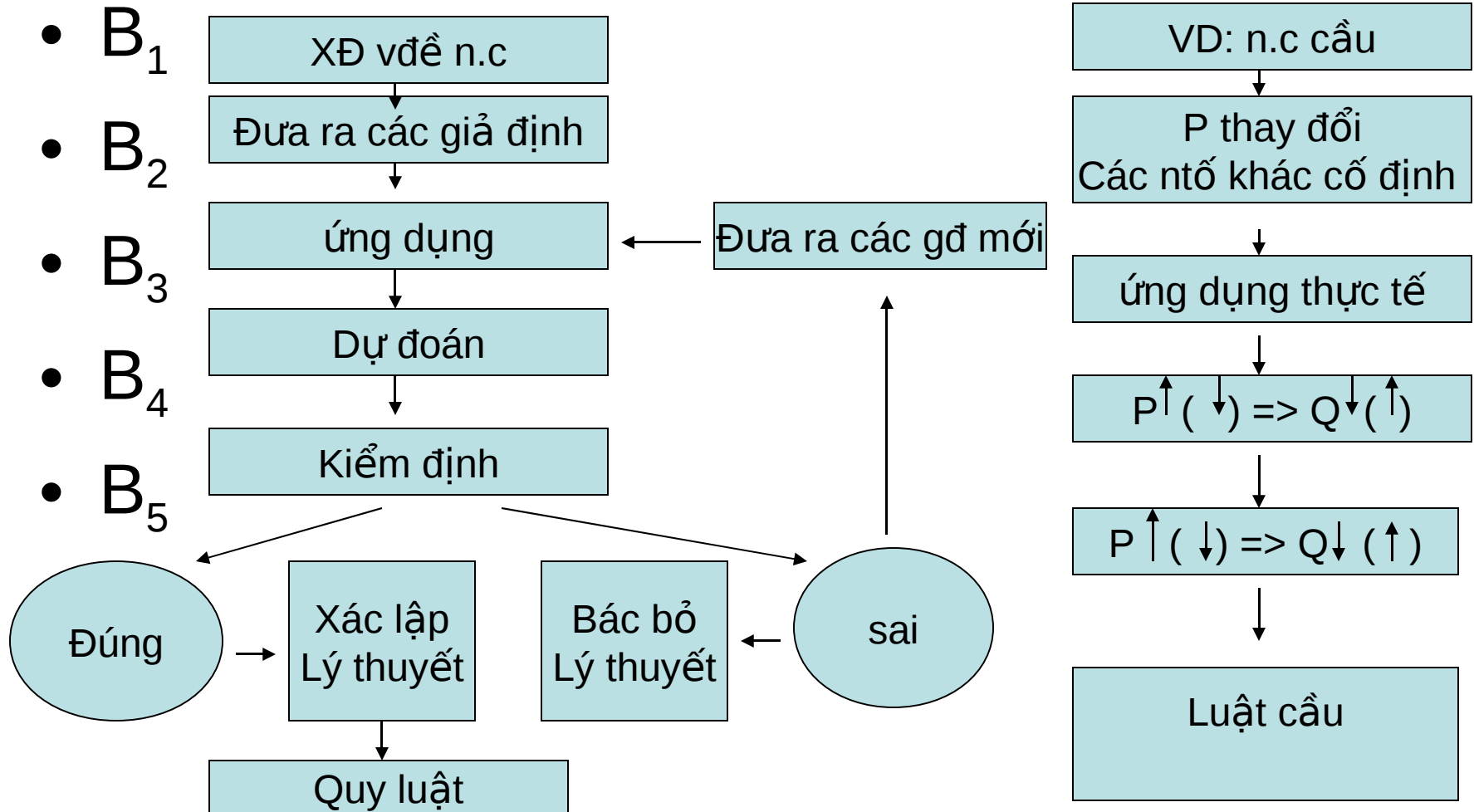
4. Mục tiêu

Dự đoán các kết quả
khi biến số thay đổi

5. Nhiệm vụ

Hiểu nền kinh tế
hoạt động như thế nào ?

6. Quá trình xây dựng mô hình KT thông qua các bước



7. Kiểm định mô hình

- Lý do: Không phải mọi mô hình đều tỏ ra “thích hợp”
- Mục tiêu: Loại bỏ những mô hình không thích hợp ra khỏi các mô hình thích hợp
- Nội dung:
 - Thu thập số liệu
 - Phân tích số liệu
 - Kiểm định: Kiểm định giả thiết
Kđịnh các dự báo

Kđịnh các dự báo

- Một lý thuyết chỉ có ích nếu có thể SD để dự báo các sự kiện thực tế

Dù cho 1 DN Nhà nước không tối đa hóa lợi nhuận, hvi của họ có thể dự báo bằng SD giả thiết trên, thì lý thuyết là có ích

- Các Nhà KT: vd Milton Friedman, đồng ý rằng mọi lý thuyết cần những giả thiết phi thực tế

Kiểm định các giả thiết

- Các giả thiết có hợp lý hay không?
trong khi con ng lại có qđiểm khác nhau về tính hợp lý
- Sử dụng bằng chứng thực nghiệm:
Những kquả của mỗi phương pháp là những vdề phải được nhiều qđiểm chấp nhận

8.Đặc điểm chung của các MHKT

- Giả thiết các yếu tố khác không thay đổi(gđ ceteris paribus)
- Giả định mọi vấn đề đều nhằm tối ưu hóa điều gì đó (TVKT=> U_{MAX})
- Phân biệt rõ vấn đề “thực chứng” và “chuẩn tắc”

8.1 Giả thiết ceteris paribus

- Loại bỏ ntổ phụ (cho cố định)
tập trung n.c ntổ chính (cho biến động)
- Biểu hiện
 - Trong các mô hình luôn gđ chỉ cho 1 ntổ biến đổi, các ntổ khác k thay đổi
 - Đơn giản hóa các hiện tượng KT: chỉ coi nền KT chỉ có 3 tv (ng TD, ng sx, Cphủ)

8.2. Các giả định tối ưu hóa

- Các tv KT đều có hành vi hợp lý:
 $(TU_{TV})_{MAX}$
- Ấn định vấn đề nghiên cứu là tối ưu từ đó xây dựng mô hình lý thuyết: SD các công cụ toán học để giải bài toán tối ưu này
 - => Không mô hình nào có thể mô tả thực tế một cách chính xác.

Ví dụ: mục tiêu của DN $\Rightarrow \Pi_{\max}$

Mô hình Π_{\max} là trường hợp đơn giản hóa của thực tế

- bỏ qua động lực của cá nhân của người Qlý DN.
- giả định rằng Π là mt duy nhất của DN
- các mục tiêu khác như quyền lực và danh vọng được coi là k quan trọng.
- Giả định rằng DN có đủ thông tin về chi phí
- hiểu rõ bản chất thực sự của thị trường mà họ bán sp

KTH THỰC CHỨNG

- Tìm cách giải thích 1 cách khác quan các h tượng các q trình KT
- Các vấn đề mang tính nhân quả
- Trả lời các câu hỏi:
 - Đó là gì?
 - Tại sao lại như vậy?
 - Điều gì sẽ xảy ra?
- VD

KTH CHUẨN TẮC

- Dựa vào các đánh giá cá nhân để đưa ra các khuyến nghị \Leftrightarrow Dựa vào chủ quan \Rightarrow các Qđịnh có thể Đ/S?
- Trả lời các câu hỏi:
 - Điều gì nên xảy ra?
 - Cần phải như thế nào?
- VD: Cần phải cho SV thuê nhà với giá rẻ?

Quá trình pt của lý thuyết KT về giá trị



1. Tư tưởng KT sơ khai
2. Cơ sở của KTH hiện đại

1. Tư tưởng KT sơ khai

Các Nhà triết học, kinh tế (StThomas Aquina)

- quan tâm đến “giá trị” của 1 hàng hóa
- phân biệt P thị trường và P của 1 hàng hóa
- Coi giá cả và giá trị là 2 kn khác nhau
 - + giá trị được XĐ 1 cách tuyệt đối
 - + giá cả do con người tạo ra \Rightarrow Giá cả \neq giá trị
 - nếu đặt $P >$ giá trị \Rightarrow có tội, vì vậy lãi suất $= 0$
 - nếu Tiền “đẻ” ra Tiền sẽ bị Nhà thờ trừng phạt

2. Cơ sở của KTH hiện đại

- Adam Smith(1723-1790), năm 1776 với tphẩm “của cải của các dân tộc”, cho rằng:
 - + giá trị của 1 hàng hóa là “giá trị SD”
 - + giá cả là “giá trị trao đổi”
- David Ricardo(1772-1823): Giá cả \neq giá trị được mhọa bằng nghịch lý nước – kim cương
 - + nước giá trị SD lớn, n ít giá trị trong trao đổi
 - + kim cương ít cần, nhưng P lại cao

- Lý thuyết lao động về trao đổi
 - + gtrị trđổi của 1 h.hóa đc QĐ = CPSX h² đó
 - + CPSX h² bị ảnh hưởng bởi cphí lao động=> gth: bắt 1 con Hươu khó và mất t = 2 t bắt con Hải li => P con Hươu phải gấp 2 lần P con Hải li.
 - KL: kim cương sx cần nhiều ld => P đắt nước sẵn có => P rẻ
- Những người theo thuyết cận biên: 1870
 - + “gtrị SD” của đv h.hóa TD cuối cùng XĐ “giá trị trao đổi”
 - + XĐ P

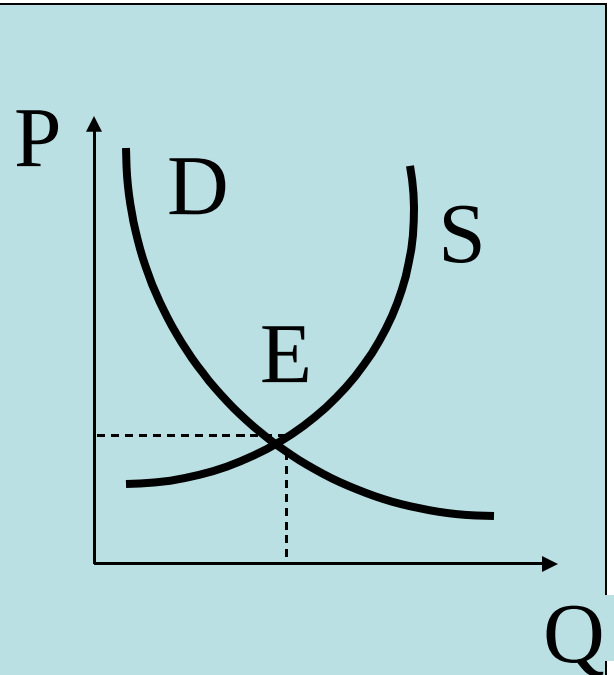
Mô hình S-D Marshall(1842-1924)

CB bộ phận ở 1 thị tr tại 1 thời điểm

- 1890: $(E) = (S) \times (D)$
 $\Rightarrow P^*, Q^*$

+ $P_{\text{nước}}$ thấp: gtrị
cbiên và MC thấp

+ $P_{\text{kim cương}}$ cao: gtrị
cbiên và MC cao



10. Mô hình CB tổng quát

Nhà KT người Pháp Leon Walras(1831-1910)

- Mô tả nền KT trong mqh tđộng qua lại đồng thời của nhiều ntổ
- Sự tương tác ảnh hưởng lẫn nhau giữa các thị trường.
- Thiết lập cơ sở cho những n.c hiện đại:
 - + mô tả nền KT bằng 1 số lượng lớn các phương trình biểu thị các mqh lẫn nhau
 - + SD công cụ trong phân tích cân bằng t thể vào việc
 - * n.c thực chứng về hoạt động của nền KT
 - * n.c chuẩn tắc về ncầu XH đvới những

Ví dụ P lạc tăng

- P_i sx dầu lạc $\uparrow \Rightarrow \uparrow$ TC thị trường dầu lạc
 \Rightarrow S dầu lạc \downarrow
- lượng D lạc \downarrow
- thu nhập tể ngTD $\downarrow \Rightarrow$ D về H^2 DV
ngTD \downarrow ,
- \uparrow P thuê đất \Rightarrow thu nhập ng nông dân $\uparrow \Rightarrow$
 \uparrow TD
- \uparrow thu nhập cho những người cung cấp H^2 DV

Một số Nhà KT đầu thế kỷ XX

- Ng Anh: Francis Y. Edgeworth (1848-1926)
 - Ng Ý: Vilfredo (1849 – 1923)
- => + kn về HqKT và ĐK đạt được mt này
+ XĐ P nguồn lực trên cơ sở fbổ nglực
=> thị trường hỗ trợ fbổ nglực Hq
=> ủng hộ qđiểm “bàn tay vô hình” hỗ trợ
phân bố nglực của Adam Smith

Ý/n của mô hình CB tổng thể

- Thiết lập cơ sở cho những n.c hiện đại:
 - => mô tả nền KT bằng 1 số lượng lớn các phương trình biểu thị các mqh lẫn nhau
 - => SD công cụ trong phân tích cân bằng t thể vào việc
 - n.c thực chứng về hoạt động của nền KT
 - n.c chuẩn tắc về nhu cầu XH đối với những cách kết hợp KT \neq nhau
- Tạo cơ sở hiểu rõ hơn mqh tiềm ẩn trong phân tích CB tổng thể
 - => hiểu rõ hơn sự thay đổi của thị trường này dẫn đến sự thay đổi của thị trường khác

11. Các phát triển hiện đại

- Cơ sở của mô hình KTH
- Các công cụ n.c thị trường
- KTH về sự bất định và thông tin không hoàn hảo

11.1. Cơ sở của mô hình KTH

- Paul A Samuelson(1915) là ng Mỹ đầu tiên đạt giải Nobel về KT:1970
- Xb 1948 KTH
 - + Dựa vào mô hình toán học để giải bài toán tối ưu hóa =>
 - + toán là 1 bộ phận không thể tách rời của KTH hiện đại

11.2. Các công cụ n.c thị trường

- SD máy vi tính vào các ph trình thực nghiệm
- Phương pháp mô tả định P trong thị trường đơn lẻ:
 - + thị trường ĐQ
 - + thị trường ĐQTĐ
- Các công cụ cân bằng chung về mqh giữa các thị trường

11.3.KTH về sự bất định và thông tin không hoàn hảo

Đưa yếu tố bất định và thông tin không hoàn hảo vào KTH để

=> Giải thích tại sao các cá nhân thường có thái độ ghét rủi ro

=> Muốn giảm rủi ro thì cần thu thập thông tin ntn?

II. Các phương pháp biểu diễn mqh KT (đọc giáo trình)

1. Phương pháp đơn giản

- dùng bảng mô tả các mqh KT

(tr 10)

- Dùng đồ thị

- hàm

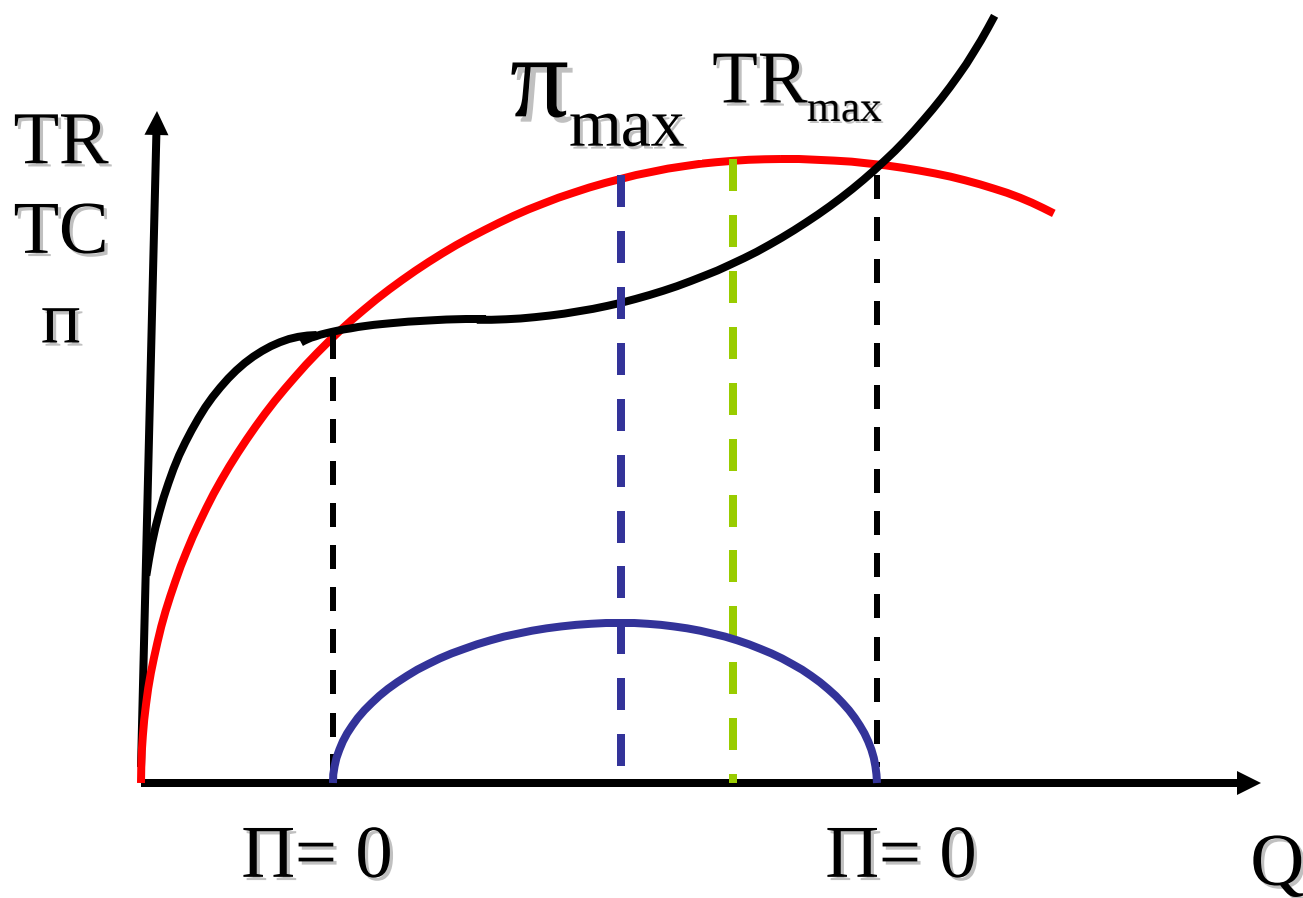
1. Các quan hệ tổng cộng, trung bình và cận biên

III. TỐI ƯU HÓA

1. Tối đa hóa lợi nhuận bằng phương pháp TR, TC
2. Tối ưu hóa bằng phân tích cận biên
3. Tối ưu hóa bằng phương pháp đại số
4. Tối ưu hóa hàm nhiều biến

1. Tối đa hóa lợi nhuận bằng ph^2 TR, TC

$$\Pi = TR - TC$$



2. Lợi nhuận bằng phân tích cận biên

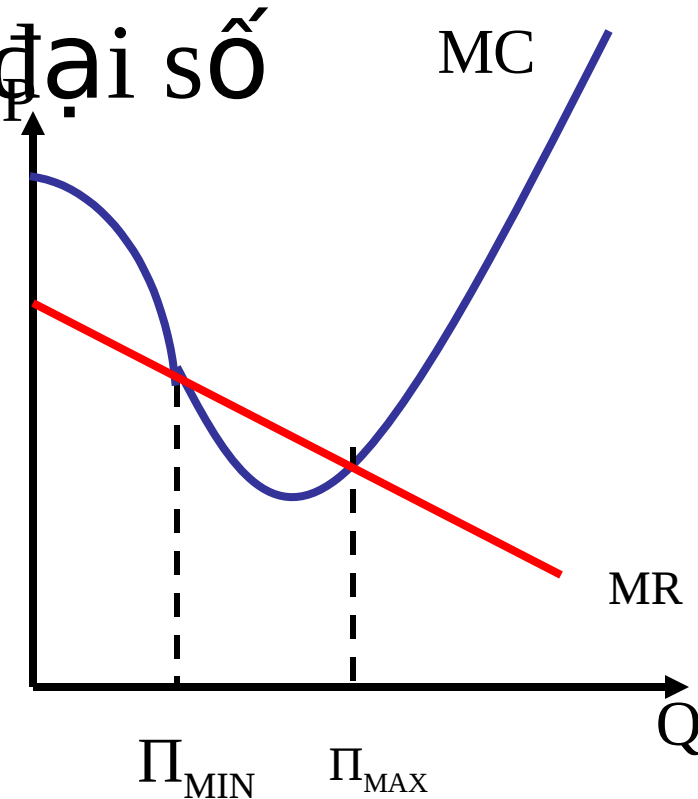
và phương pháp đại số

- $\Pi = TR - TC \Rightarrow \text{MAX}$
 $d\Pi/dQ = 0 \Rightarrow MR = MC$
 $d^2\Pi/dQ^2 < 0$
- Vd: $TR = 45Q - 0,5Q^2$
 $TC = Q^3 - 8Q^2 + 57Q + 2$
 $\Pi = 45Q - 0,5Q^2 - (Q^3 - 8Q^2 + 57Q + 2)$
 $\Pi = -Q^3 + 7,5Q^2 - 12Q - 2$
 $d\Pi/dQ = -3Q^2 + 15Q - 12 = 0$
 Q_1, Q_2
 $d^2(Q^3 + 7,5Q^2 - 12Q - 2)/dQ^2$

$$\Rightarrow Q = 4$$

KL: điểm t.ư hóa khi $MR \cap MC$ ở miền dốc lên của đường MC

(độ dốc của $MR <$ độ dốc của MC)



3. Tối ưu hóa hàm nhiều biến

- Đạo hàm riêng
- Sử dụng công cụ đạo hàm của hàm
 $Y = f(U) ; U = f(X)$
 $dY/dX = dY/dU \cdot dU/dX$
- Tối ưu hóa hàm nhiều biến bị ràng buộc:
thực chất là đưa btoán có ràng buộc về bt
tối ưu hóa k có ràng buộc: giải bằng ph²
thế và bằng ph² nhân tử Lagrange

VD

- Hàm nhiều biến k có ràng buộc

$$AC = X^2 + 2Y^2 - 2XY - 2X - 6Y + 20$$

- Hàm nhiều biến bị ràng buộc

$$\begin{cases} AC = X^2 + 2Y^2 - 2XY - 2X - 6Y + 20 \\ X + Y = 6 \end{cases}$$

–ph² thế

–ph² nhân tử Lagrange \Rightarrow y/n của λ

ph² nhân tử Lagrange

$$\begin{cases} AC = X^2 + 2Y^2 - 2XY - 2X - 6Y + 20 \Rightarrow \min \\ X + Y = 6 \Rightarrow 6 - Y - X = 0 \end{cases}$$

$$\begin{aligned} L &= X^2 + 2Y^2 - 2XY - 2X - 6Y + 20 \\ &+ \lambda(6 - Y - X) \Rightarrow \min \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \partial L / \partial X &= 2X - 2Y - 2 - \lambda = 0 \Rightarrow \left\{ \begin{array}{l} \lambda = 2X - 2Y - 2 \\ \lambda = -2X + 4Y - 6 \end{array} \right. \\ \partial L / \partial Y &= 4Y - 2X - 6 - \lambda = 0 \end{aligned}$$

$$\partial L / \partial \lambda = 6 - X - Y = 0 \quad \Rightarrow \quad X = 6 - Y$$

$$\Rightarrow Y = 2,8 ; X = 3,2 ; \lambda = -1,2 \Rightarrow AC_{\min} = 4,8$$



BT: Công ty Sao Mai

$$P^D = 100 - Q, \quad TC = 200 - 20Q + Q^2$$

1. XĐ P, Q, Π_{MAX} ?
2. XĐ P, Q, TR_{MAX} ? Π ?
3. XĐ $P, Q: TR_{MAX}$ nếu như lượng Π phải kiếm được là 1400 tr đ
4. Vẽ đồ thị minh họa

GIẢI

1. Π_{MAX}

2. TR_{MAX}

3. $\Pi = TR - TC = 1400$

Giải ptr: $100Q - Q^2 - (200 - 20Q + Q^2) = 1400$

$$\Rightarrow Q_1 = 20, Q_2 = 40$$

$$\Rightarrow P_1 = 80, P_2 = 60$$

$$\Rightarrow TR = P \cdot Q$$

$$TR_1 = 1600$$

$$TR_2 = 2400$$

